

Hưng yên, ngày 18 tháng 02 năm 2022

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2021 VÀ NHIỆM KỲ 2017-2021**

A/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

Năm 2021, dịch COVID-19 tiếp tục gây ảnh hưởng toàn diện đến các lĩnh vực của nền kinh tế. Tuy nhiên, với vị trí là một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị của Traphaco, được hưởng những lợi thế mà Traphaco hiện đang nắm giữ; được công ty mẹ đặt hàng, lấy hàng kịp thời, ổn định, thanh toán đúng hạn; Cùng với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị trong hoạt động sản xuất kinh doanh; Sự nỗ lực, quyết tâm của Ban điều hành và sự nhiệt tình, chuyên nghiệp của CBNV trong toàn Công ty, hoạt động SXKD năm 2021 Traphaco CNC vẫn tăng trưởng mạnh với những chỉ tiêu tài chính chủ yếu như sau:

I/ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Một số chỉ tiêu cơ bản trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

ĐVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
1	Tổng doanh thu :	545.255.665.396	495.023.243.640
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	545.226.177.848	490.066.852.629
	- Doanh thu hàng phụ liệu	29.487.548	4.956.391.011
2	Các khoản giảm trừ	77.389.116	0
	<i>Hàng bán bị trả lại</i>	77.389.116	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	545.148.788.732	495.023.243.640
	Trong đó:		
	- <i>Doanh thu hàng sản xuất</i>	127.914.304.118	134.936.479.570
	- <i>Doanh thu hàng gia công</i>	417.234.484.614	355.130.373.059
4	Giá vốn hàng bán	422.244.014.561	381.165.616.766
	Trong đó:		
	- <i>Giá vốn hàng sản xuất</i>	92.777.802.487	97.962.370.830
	- <i>Giá vốn hàng gia công</i>	329.466.212.074	278.271.243.298
5	Lợi nhuận gộp	122.897.289.927	113.857.626.874
6	Doanh thu hoạt động tài chính	511.026.760	42.285.014
7	Chi phí tài chính	0	-
8	Chi phí bán hàng	18.658.930.412	19.453.902.002

9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.561.563.908	54.249.668.323
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	49.187.822.367	40.196.341.563
11	Lợi nhuận khác	11.853.009	0
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	49.199.675.376	40.196.341.563
13	Chi phí thuế TNDN	6.125.627.992	5.209.306.438
14	Lợi nhuận sau thuế	43.074.047.384	34.987.035.125
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.449	2.802
16	Vốn chủ sở hữu	161.838.258.393	151.401.558.125
17	Vốn điều lệ	113.643.250.000	113.643.250.000
18	Tổng tài sản	278.604.403.042	278.721.802.053

1. Về doanh thu :

Doanh thu thuần năm 2021 đạt 545,1 tỷ đồng, tăng 10,1% so với thực hiện năm 2020 và đạt 102,8% so với kế hoạch năm 2021 (là 530 tỷ).

Trong đó :

- Doanh thu thuần hàng sản xuất đạt 127,9 tỷ đồng, chiếm 23,5% trên tổng doanh thu thuần, giảm 3,8% so với thực hiện năm 2020 (tương đương với 7 tỷ đồng), và đạt 96,7% kế hoạch;
- Doanh thu thuần hàng gia công đạt 417,2 tỷ đồng, chiếm 76,5% trên tổng doanh thu thuần, tăng 4,8 % (tương đương với 62,1 tỷ đồng) so với năm 2020 và đạt 104,9 % kế hoạch đề ra.

Các nhóm mặt hàng có tỷ trọng doanh thu lớn :

TT	Tỷ trọng DT/tổng DTT	Năm 2021 (%)	Năm 2020 (%)
1	Nhóm Hoạt huyết DN /tổng DTT	39,1	36,0
2	Nhóm Boganic /tổng DTT	24,9	23,9
3	Nhóm Tottri /tổng DTT	5,9	8,4
4	DT Nhóm Antot /tổng DTT	5,6	5,8

Trong đó, 2 nhóm Boganic, Hoạt huyết dưỡng não có tỷ trọng năm 2021 tăng so với năm 2020. Hai nhóm hàng Tottri, Antot có tỷ trọng năm 2021 giảm so với năm 2020.

2. Về lợi nhuận :

- Lợi nhuận trước thuế đạt 49,2 tỷ đồng, tăng 9 tỷ đồng (tức là 22,4%) so với năm 2020. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần đạt 9% (năm 2020 đạt 40,2 tỷ đồng, tỷ suất LNTT/DTT là 8,1%);
- Lợi nhuận sau thuế là 43,1 tỷ đồng, tăng 23,1% so với năm 2020, đạt tỷ lệ 7,9 % trên doanh thu thuần (năm 2020 đạt 35 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 7,1% trên doanh thu thuần); LN sau thuế vượt kế hoạch đề ra, tăng 6,3% so KH đề ra và tăng 2,6 tỷ đồng về số lợi nhuận tính bằng tiền;
- Năm 2021 là năm cuối cùng công ty được ưu đãi thuế TNDN với thu nhập từ hoạt động sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP với mức thuế suất ưu đãi là 10%. Từ năm 2022, Công ty sẽ bắt đầu trở lại nộp thuế TNDN với thuế suất 20% bình thường như các đơn vị khác.

II/ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH NĂM 2021

Về Khả năng sinh lời:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2020
1	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	15,5	12,5
2	Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH (ROE)	%	27,5	23,9
3	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	%	7,9	7,1

Chỉ số ROA tăng so với năm 2020: từ 12,5 % lên 15,5% do năm 2021 chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế tăng và tổng tài sản giảm nhẹ so với năm 2020. Chỉ số ROE tăng so với năm 2020: từ 23,9% lên 27,5% nguyên nhân tăng chủ yếu do lợi nhuận sau thuế tăng và vốn chủ sở hữu cũng tăng. Chỉ số ROS tăng so với năm 2020: từ 7,1% lên 7,9% chủ yếu do lợi nhuận sau thuế tăng mặc dù doanh thu thuần cũng tăng.

KHẢ NĂNG SINH LỜI NĂM 2021 CỦA TRAPHACO CNC VÀ CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC TRONG HỆ THỐNG TRAPHACO

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TPC CNC	TPC HƯNG YÊN	TPC SAPA	DƯỢC ĐAKLAK	TRAPHACO
1	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	15,5	7,6	5,7	8,1	14,5
2	Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH (ROE)	%	27,5	9,2	7,4	12,6	19,3
3	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	%	7,9	12,9	4,6	2,7	12,2

Qua phân tích, so sánh 5 công ty trong hệ thống TRAPHACO, có thể thấy TRAPHACO CNC là doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao trong hệ thống. Doanh thu và lợi nhuận năm 2021 đều tăng so với năm 2020. Các chỉ tiêu ROA, ROE đều ở mức cao nhất. Riêng chỉ tiêu ROS chỉ ở mức trung bình. Điều này gợi ý một số vấn đề về quản lý chi phí sản xuất và điều hành giá mua bán các sản phẩm của công ty.

B/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHIỆM KỲ 2017-2021

1. Doanh thu, lợi nhuận năm 2017-2021 của Traphaco CNC

1.1 Doanh thu

ĐVT: triệu đồng

STT	Doanh thu	Năm				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	42.966	257.199	292.269	248.387	240.211
2	Công ty TNHH MTV Traphacosapa	54.219	48.598	46.675	51.785	56.677
3	CTCP Dược - Vật tư Y Tế Đắk Lắk	271.494	260.879	265.508	248.510	294.174
4	CTCP Traphaco	1.870.442	1.798.350	1.710.439	1.908.870	2.176.276
5	Công ty CP Traphaco CNC	318.188	279.136	354.077	495.023	545.178



Trong nhiều năm qua, Traphaco CNC là công ty có doanh thu ổn định và tăng trưởng tốt nhất trong hệ thống Traphaco. Ngay cả 2 năm 2018, 2019 là những năm có nhiều khó khăn và là 2 năm mà công ty mẹ Traphaco cũng bị sụt doanh thu giảm nhưng Traphaco CNC vẫn giữ được sự tăng trưởng doanh thu liên tục.

1.2 Lợi nhuận

ĐVT: triệu đồng

STT	Lợi nhuận	Năm				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	1.919	21.638	26.824	31.636	31.093
2	Công ty TNHH MTV Traphacosapa	2.009	2.126	2.031	2.208	2.632
3	CTCP Dược - Vật tư Y Tế Đắk Lắk	6.831	6.513	7.050	6.717	7.990
4	CTCP Traphaco	260.417	174.773	170.592	216.748	265.878
5	Công ty CP Traphaco CNC	33.783	32.093	30.472	34.987	43.074

LNST của CNC tăng liên tục qua các năm và Traphaco CNC là đơn vị có LNST tăng mạnh và ổn định nhất trong toàn hệ thống Traphaco.

2. ROA, ROE, ROS năm 2017-2021 của Traphaco CNC có so sánh với các doanh nghiệp khác trong hệ thống Traphaco

2.1 Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)

ĐVT: %

STT	Chỉ tiêu	Năm				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	0,4	4,4	5,6	7,3	7,6
2	Công ty TNHH MTV Traphacosapa	3,6	3,8	3,8	4,5	5,7
3	CTCP Dược - Vật tư Y Tế Đắk Lắk	7,2	6,6	7,4	6,9	8,1
4	CTCP Traphaco	18,0	10,1	9,7	12,2	14,5
5	Công ty CP Traphaco CNC	17,7	17,3	13,3	12,5	15,5

Tuy có chiều hướng giảm sút trong vài năm gần đây nhưng Traphaco CNC vẫn luôn là đơn vị có chỉ tiêu ROA (Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản) cao nhất trong toàn hệ thống Traphaco.

2.2 Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH (ROE)

ĐVT: %

STT	Chỉ tiêu	Năm				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	0,8	8,3	9,5	10,2	9,2
2	Công ty TNHH MTV Traphacosapa	6,2	6,4	6,1	6,6	7,4

3	CTCP Dược - Vật tư Y Tế Đắk Lắk	12,8	11,8	12,4	11,3	12,6
4	CTCP Traphaco	24,4	14,0	13,8	17,1	19,3
5	Công ty CP Traphaco CNC	23,3	22,2	21,4	23,9	27,5

Cũng giống như chỉ tiêu ROA, Traphaco CNC luôn là đơn vị có chỉ tiêu ROE (Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn) cao nhất trong toàn hệ thống Traphaco và chỉ tiêu này ngày càng có xu hướng tăng trưởng tốt hơn.

2.3 Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS)

ĐVT: %

STT	Chỉ tiêu	Năm				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	4,5	8,4	9,2	12,7	12,9
2	Công ty TNHH MTV Traphacosapa	3,7	4,4	4,4	4,3	4,6
3	CTCP Dược - Vật tư Y Tế Đắk Lắk	2,5	2,5	2,7	2,7	2,7
4	CTCP Traphaco	13,9	9,7	10,0	11,4	12,2
5	Công ty CP Traphaco CNC	10,6	11,5	8,6	7,1	7,9

Chỉ tiêu ROS (Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần) của Traphaco CNC những năm gần đây có xu hướng giảm và chỉ ở mức trung bình của cả hệ thống. Công ty cần có thêm những biện pháp quản lý tốt chi phí sản xuất và điều chỉnh giá mua bán các sản phẩm của công ty cho phù hợp.

3. Tỷ lệ bán hàng năm 2017-2021 của Traphaco CNC trong tổng doanh thu của Traphaco

Chỉ tiêu	Năm				
	2017	2018	2019	2020	2021
Doanh thu CNC tính theo giá bán TPC (Triệu đồng)	1.152.629	1.247.229	1.157.887	1.283.880	1.500.533
Tổng doanh thu TPC (Triệu đồng)	1.870.442	1.798.350	1.710.439	1.908.870	2.176.276
Tỷ lệ doanh thu CNC tính theo giá TPC/Tổng doanh thu TPC (%)	61,6	69,4	67,7	67,3	68,9

Doanh thu của Traphaco CNC luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu của Traphaco và tỷ trọng đó ngày càng có xu hướng tăng lên. Điều đó thể hiện vai trò, vị trí quan trọng của Traphaco CNC trong chuỗi giá trị chung của Traphaco

4. Tỷ lệ mặt hàng lớn năm 2017-2021 của Traphaco CNC và Traphaco

Chỉ tiêu	Năm				
	2017	2018	2019	2020	2021
Doanh thu nhóm mặt hàng lớn theo giá CNC (Triệu đồng)	98.335	104.582	155.519	293.374	349.053
Tổng doanh thu CNC (Triệu đồng)	318.188	279.136	354.077	495.023	545.178
Doanh thu nhóm mặt hàng lớn theo giá TPC (Triệu đồng)	731.710	731.710	757.170	912.619	1.141.515
Tổng doanh thu TPC (Triệu đồng)	1.870.442	1.798.350	1.710.439	1.908.870	2.176.276



Tỷ lệ doanh thu nhóm MH lớn theo giá CNC /Doanh thu CNC (%)	30,9	37,5	43,9	59,3	64,0
Tỷ lệ doanh thu nhóm MH lớn theo giá TPC/Doanh thu TPC (%)	39,1	40,7	44,3	47,8	52,5

Tỷ lệ doanh thu nhóm mặt hàng lớn trong tổng doanh thu ngày càng tăng cả ở Traphaco CNC và Traphaco. Có thể nói, nhóm 4 mặt hàng lớn (Hoạt huyết dưỡng não, Boganic, Tottri và Antot) vẫn tiếp tục giữ vững vị trí quan trọng nhất trong tổng doanh thu của CNC và cả hệ thống.

C/ CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TIỀN LƯƠNG CỦA GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC NĂM 2021

(Theo quy định tại điều 9 và điều 31 Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 của Chính phủ “HƯỚNG DẪN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÔNG TY ĐẠI CHÚNG”), chúng tôi đã tiến hành thống kê để công bố thông tin về tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác theo quy định của pháp luật.

STT	Họ và tên	Chức danh	Tiền Lương và Thù lao (VN Đồng)
1	Nguyễn Văn Nhượng	Chủ tịch HĐQT	135.000.000
2	Vũ Thị Thuận	Ủy viên HĐQT	135.000.000
3	Trần Túc Mã	Ủy viên HĐQT	135.000.000
4	Ma Thị Hiền	Ủy viên HĐQT, Giám đốc đến ngày 04/01/2021	216.170.424
5	Vũ Năng Liâu	Phó Chủ tịch HĐQT, Kế toán trưởng	712.445.933
6	Nguyễn Thị Lan	Giám đốc	889.320.002
7	Nguyễn Duy Ký	Phó giám đốc, Thư ký HĐQT	817.636.125
8	Trịnh Thanh Huyền	Phó giám đốc	550.208.728

Trên đây là một số nội dung chủ yếu và các đánh giá khái quát về bản báo cáo tài chính năm 2021 và nhiệm kỳ 2017-2021 của công ty, xin kính trình Đại hội !

CHỦ TỊCH HĐQT

NGƯỜI BÁO CÁO



Nguyễn Văn Nhượng

Vũ Năng Liâu